

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 07/2021/DS-ST

Ngày 14-01-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Thanh Tuyền
2. Ông Ngô Văn Tuyền

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ:
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắc Lắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 234, 236, 237, 238, 239, 240, 241/2020/TLST-DS ngày 08/7/2020 và Quyết định nhập vụ án số 11/2020/QĐST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Bà Vũ Thị X, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

3. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

4. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

5. Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

6. Bà Trần Thị H, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

7. Bà Trần Thị C, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

- **Bị đơn:** Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Theo văn bản ủy quyền số 44, 45, 46, 48, 49, 50, 51/GUQ ngày 08 tháng 7 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị X, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Vũ Thị X trình bày:

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 7.920m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 320/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 320/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi của Công ty có diện tích 7.920m², diện tích bờ lô 1.150m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 16, thửa đất số 87, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 28.304.428đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 17.346.373đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 4 năm sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay tôi đã hết thời hạn hợp đồng với Công ty nhưng tôi và Công ty chưa gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng, đồng thời tôi đang quản lý vườn cây của Công ty. Mức giao khoán hằng năm tôi nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy

lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 7.920m² (tương ứng với 0,792ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình. Số tiền không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 112.786.305,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm lẻ năm phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)).

Đối với số tiền còn lại 5.816.448đồng (*Năm triệu, tám trăm mười sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,792ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Vào ngày 31/8/2017, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 5.650m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 88/2017/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 88/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 5.650m², diện tích bờ lô 821m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 9a, tờ bản đồ số 05 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 30.124.283đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 8.316.885đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần

cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng giữa tôi với Công ty thì thấy tôi và Công ty mới ký hợp đồng với nhau vào ngày 01 tháng 9 năm 2017 và theo hợp đồng diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 0,565ha. Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình. Số tiền không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 118.084.083,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2016 và năm 2018)).

Đối với số tiền còn lại 518.670đồng (*Năm trăm mười tám nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,565ha của năm 2017 thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị T, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Lâm Thị T trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 10.900m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 402/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 402/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.900m², diện tích bờ lô 1.583m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/2, thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 05 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 46.661.713đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 25.630.296đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn

khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì diện tích tôi nhận khoán của Công ty là 1,09ha nhưng tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha, diện tích dôi dư 0,09ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha. Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017)).

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Phạm Thị L trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 9.800m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1431/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1431/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.800m², diện tích bờ lô 1.423m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 20, tờ bản đồ số 05 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 44.583.974đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 24.966.558đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm sau đó gia hạn đến năm 2022, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà

phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì diện tích tôi nhận khoán của Công ty là 0,98ha. Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình. Số tiền không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.405.633,2đồng (*Một trăm mười một triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm ba mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)).

Đối với số tiền còn lại 7.197.120đồng (*Bảy triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,98ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Đăng T trình bày:

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.425m². Trên cơ sở đơn xin của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1472/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1472/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.425 m², diện tích bờ lô 1.369 m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 03 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 50.659.775đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 31.675.521đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận

chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì diện tích tôi nhận khoán của Công ty là 0,9425ha. Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình. Số tiền không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.681.033,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, không trăm ba mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)).

Đối với số tiền còn lại 6.921.720đồng (*Sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9425ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Trần Thị H trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 10.800m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1465a/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1465a/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.800m², diện tích bờ lô 1.568m². Địa điểm đất giao khoán thuộc 30/4, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 03. Địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 57.396.876đồng; Giá trị còn lại của vườn cây: 35.954.413đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công

ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì diện tích tôi nhận khoán của Công ty là 1,08ha nhưng tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha, diện tích dôi dư 0,08ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha. Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mười ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017)).

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Trần Thị C trình bày:*

Vào ngày 07/10/2017, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 11.240m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 07/11/2017, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 112/2017/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 112/2017/HĐ-GK ngày 07/11/2017 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.240m², diện tích bờ lô 1.632m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 03 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn là 04 năm. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ

nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì thấy tôi và Công ty mới ký hợp đồng với nhau vào ngày 07 tháng 11 năm 2017 và theo hợp đồng diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 1,124ha nhưng tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha, diện tích dôi dư 0,08ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình, số tiền không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2016 và năm 2018)).

Đối với số tiền còn lại 918.000đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha của năm 2017 thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với các nguyên đơn bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

- *Đối với bà Vũ Thị X:* Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Vũ Thị X với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 320/2011/HĐ-GK.

- *Đối với ông Nguyễn Văn H:* Vào ngày 01/9/2017 giữa ông Nguyễn Văn H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 88/2017/HĐ-GK.

- *Đối với bà Lâm Thị T:* Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Lâm Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 402/2011/HĐ-GK.

- *Đối với bà Phạm Thị L:* Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Phạm Thị L với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1431/2011/HĐ-GK.

- *Đối với ông Nguyễn Đăng T:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Đăng T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1472/2011/HĐ-GK.

- *Đối với bà Trần Thị H:* Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Trần Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1465a/2011/HĐ-GK.

- *Đối với bà Trần Thị C:* Vào ngày 07/11/2017 giữa bà Trần Thị C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 112/2017/HĐ-GK.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường. Bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì các ông bà cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì các ông bà đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của các ông bà là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện các ông bà về việc Buộc các ông bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty.

Nay bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của các ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng/người; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của các ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng/người; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng/người. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng/người (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng/người*).

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C thì phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà X, ông H, bà T, bà L, ông T, bà H, bà C là vì:

Giữa bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C và Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa các ông bà với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với các ông bà theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Vũ Thị X tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,792ha (từ năm 2011-2018) là 5.816.448đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,565ha năm 2017 là 518.670đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn bà Lâm Thị T tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị L tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,98ha (từ năm 2011-2018) là 7.197.120đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9425ha (từ năm 2011-2018) là 6.921.720đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn bà Trần Thị H tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí

thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn bà Trần Thị C tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (năm 2017) là 918.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

Ngoài ra, lý do các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: Dựa vào thực tế. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ ra Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của các ông bà cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí phần 51% của Công ty tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 (áp dụng đối với bà Vũ Thị X, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H) và các Điều 385, 386, 389, 398, 410, 483, 484, 485, 488 của Bộ luật dân sự 2015 (áp dụng đối với ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C); Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị X:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị X về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,792ha (từ năm 2011-2018) là 5.816.448đồng (*Năm triệu, tám trăm mười sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị X về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 112.786.305,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm lẻ năm phẩy hai đồng*).

Bà Vũ Thị X được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,565ha năm 2017 là 518.670đồng (*Năm trăm mười tám nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 118.084.083,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Văn H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị T:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Lâm Thị T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,98ha (từ năm 2011-2018) là 7.197.120đồng (*Bảy triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.405.633,2đồng (*Một trăm mười một triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm ba mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Phạm Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9425ha (từ năm 2011-2018) là 6.921.720đồng (*Sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.681.033,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, không trăm ba mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Đăng T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

6. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Trần Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

7. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (năm 2017) là 918.000đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Trần Thị C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa: Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà

Trần Thị C đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án, thì thấy:

- Vào ngày 27/8/2011, giữa bà Vũ Thị X với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 320/2011/HĐ-GK.

- Vào ngày 01/9/2017, giữa ông Nguyễn Văn H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 88/2017/HĐ-GK.

- Vào ngày 27/8/2011, giữa bà Lâm Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 402/2011/HĐ-GK.

- Vào ngày 27/8/2011, giữa bà Phạm Thị L với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1431/2011/HĐ-GK.

- Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Nguyễn Đăng T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1472/2011/HĐ-GK.

- Vào ngày 27/8/2011, giữa bà Trần Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1465a/2011/HĐ-GK.

- Vào ngày 07/11/2017, giữa bà Trần Thị C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 112/2017/HĐ-GK.

Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, thì các ông bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, các hộ nhận khoán là bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận là có ký Hợp đồng song vụ này với nhau. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho

bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 483 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê khoán để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản thuê khoán và bên thuê khoán có nghĩa vụ trả tiền thuê”.

Tại Điều 485 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc có thỏa thuận nhưng không rõ ràng thì thời hạn thuê khoán được xác định theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;
 - b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;
 - c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
 - d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
-”

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giồng tưới nước. Cụ thể: Bà Vũ Thị X số tiền 5.816.448đồng/0,792ha (từ năm 2011-2018), ông Nguyễn Văn H số tiền là 518.670đồng/0,565ha (năm 2017), bà Lâm Thị T số tiền 7.344.000đồng/01ha (từ năm 2011-2018), bà Phạm Thị L số tiền 7.197.120đồng/0,98ha (từ năm 2011-2018), ông Nguyễn Đăng T số tiền 6.921.720đồng/0,9425ha (từ năm 2011-2018), bà Trần Thị H số tiền 7.344.000đồng/01ha (từ năm 2011-2018), bà Trần Thị C số tiền 918.000đồng/01ha (năm 2017)”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng mà các ông bà đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của các hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: “*Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “*Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Và theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”.

Mặt khác, tại thời điểm ký hợp đồng giữa các ông bà với Công ty thì các ông bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì các ông bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng phần 51% của Công ty. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 (áp dụng đối với bà Vũ Thị X, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H) và các Điều 385, 386, 389, 398, 410, 483, 484, 485, 488 của Bộ luật dân sự 2015 (áp dụng đối với ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C); các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Vũ Thị X số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,792ha (từ năm 2011-2018) là 5.816.448đồng (*Năm triệu, tám trăm mười sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,565ha năm 2017 là 518.670đồng (*Năm trăm mười tám nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Lâm Thị T số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Phạm Thị L số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,98ha (từ năm 2011-2018) là 7.197.120đồng (*Bảy triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Đăng T số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9425ha (từ năm 2011-2018) là 6.921.720đồng (*Sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Trần Thị H số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Trần Thị C số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (năm 2017) là 918.000đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*).

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của mình đối với Công ty. Cụ thể: Bà Vũ Thị X rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 112.786.305,2đồng; Ông Nguyễn Văn H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 118.084.083,2đồng; Bà Lâm Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Bà Phạm Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.405.633,2đồng; Ông Nguyễn Đăng T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.681.033,2đồng; Bà Trần Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Bà Trần Thị C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 117.684.753,2đồng.

Bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền mà các ông bà đã rút. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị X đối với tổng số tiền 112.786.305,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm lẻ năm phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với tổng số tiền 118.084.083,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi ba phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy*

trăm năm mươi ba phẩy hai đồng); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với tổng số tiền 111.405.633,2đồng (*Một trăm mười một triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm ba mươi ba phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T đối với tổng số tiền 111.681.033,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, không trăm ba mươi ba phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C đối với tổng số tiền 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Vũ Thị X, ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị X không được chấp nhận nên bà Vũ Thị X phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Vũ Thị X đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009896 ngày 08/7/2020.

Bà Vũ Thị X được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009893 ngày 08/7/2020.

Ông Nguyễn Văn H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị T không được chấp nhận nên bà Lâm Thị T phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Lâm Thị T đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009898 ngày 08/7/2020.

Bà Lâm Thị T được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L không được chấp nhận nên bà Phạm Thị L phải chịu 359.856đồng (*Ba trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi sáu đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: $7.197.120\text{đồng} \times 5\% = 359.856\text{đồng}$). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị L đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009890 ngày 08/7/2020.

Bà Phạm Thị L được nhận lại số tiền 2.605.144đồng (*Hai triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn, một trăm bốn mươi bốn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Đăng T phải chịu 346.086đồng (*Ba trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm tám mươi sáu đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: $6.921.720\text{đồng} \times 5\% = 346.086\text{đồng}$). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Đăng T đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009894 ngày 08/7/2020.

Ông Nguyễn Đăng T được nhận lại số tiền 2.618.914đồng (*Hai triệu, sáu trăm mười tám nghìn, chín trăm mười bốn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H không được chấp nhận nên bà Trần Thị H phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: $7.344.000\text{đồng} \times 5\% = 367.200\text{đồng}$). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009891 ngày 08/7/2020.

Bà Trần Thị H được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C không được chấp nhận nên bà Trần Thị C phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị C đã nộp (do ông Nguyễn Minh Tấn nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009892 ngày 08/7/2020.

Bà Trần Thị C được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều

228, khoản 1 Điều 238, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 (áp dụng đối với bà Vũ Thị X, bà Lâm Thị T, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đăng T, bà Trần Thị H) và các Điều 385, 386, 389, 398, 410, 483, 484, 485, 488 của Bộ luật dân sự 2015 (áp dụng đối với ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C); Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị X:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị X về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,792ha (từ năm 2011-2018) là 5.816.448đồng (*Năm triệu, tám trăm mười sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị X về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 112.786.305,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm lẻ năm phẩy hai đồng*);

Bà Vũ Thị X được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,565ha (năm 2017) là 518.670đồng (*Năm trăm mười tám nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 118.084.083,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Văn H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị T:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Lâm Thị T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,98ha (từ năm 2011-2018) là 7.197.120đồng (*Bảy triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.405.633,2đồng (*Một trăm mười một triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm ba mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Phạm Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9425ha (từ năm 2011-2018) là 6.921.720đồng (*Sáu triệu, chín trăm hai mươi mốt nghìn, bảy trăm hai mươi đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.681.033,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm tám mươi mốt nghìn, không trăm ba mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Đăng T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

6. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Trần Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

7. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng

tưới nước cho diện tích 01ha (năm 2017) là 918.000đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Trần Thị C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Vũ Thị X phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Vũ Thị X đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009896 ngày 08/7/2020.

Bà Vũ Thị X được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009893 ngày 08/7/2020.

Ông Nguyễn Văn H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Lâm Thị T phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Lâm Thị T đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009898 ngày 08/7/2020.

Bà Lâm Thị T được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị L phải chịu 359.856đồng (*Ba trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi sáu đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị L đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009890 ngày 08/7/2020.

Bà Phạm Thị L được nhận lại số tiền 2.605.144đồng (*Hai triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn, một trăm bốn mươi bốn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T phải chịu 346.086đồng (*Ba trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm tám mươi sáu đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Đăng T đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009894 ngày 08/7/2020.

Ông Nguyễn Đăng T được nhận lại số tiền 2.618.914 đồng (*Hai triệu, sáu trăm mười tám nghìn, chín trăm mười bốn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Trần Thị H phải chịu 367.200 đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009891 ngày 08/7/2020.

Bà Trần Thị H được nhận lại số tiền 2.597.800 đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị C đã nộp (do ông Nguyễn Minh Tấn nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009892 ngày 08/7/2020.

Bà Trần Thị C được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

9. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh